CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	125,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.2%	**23.4%**	**0.7%**

DT thuần
Q4/24
5,721
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 66.0| 1.2%
YoY: ▲ 674| 13.4%

LN thuần
Q4/24
3,808
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 931| 32.4%
YoY: ▲ 1,885| 98.0%

LN sau thuế
Q4/24
3,089
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 750| 32.1%
YoY: ▲ 1,524| 97.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
63.8%
YoY: +/-▲ 11.0%

ROE
2024
21.0%
YoY: +/-▲ 3.0%

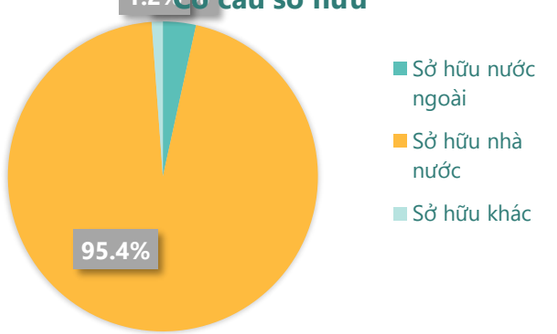
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	63,900 - 135,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	274,078
Số lượng CPLH (CP)	2,176,950,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	598,145
Sở hữu nước ngoài	3.4%
Beta	1.21
EPS	5,312
P/E	23.7

DT thuần
2024
22,555
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,557| 12.8%

LN thuần
2024
14,299
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,832| 36.6%

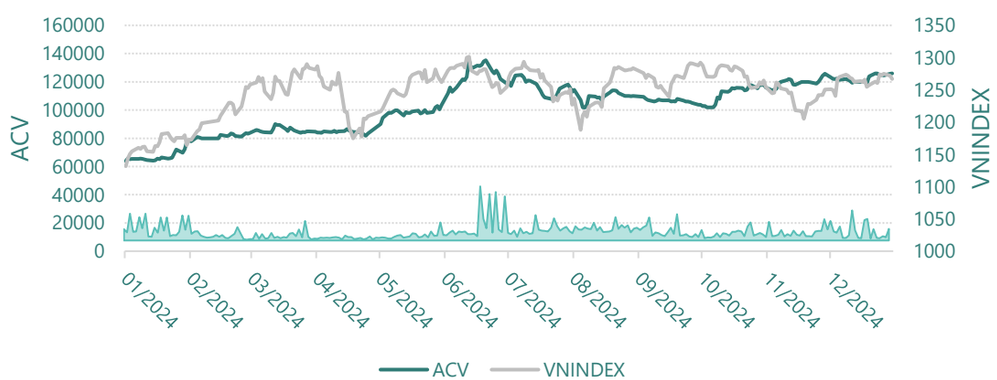
LN sau thuế
2024
11,577
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,107| 36.7%

Cơ cấu sở hữu

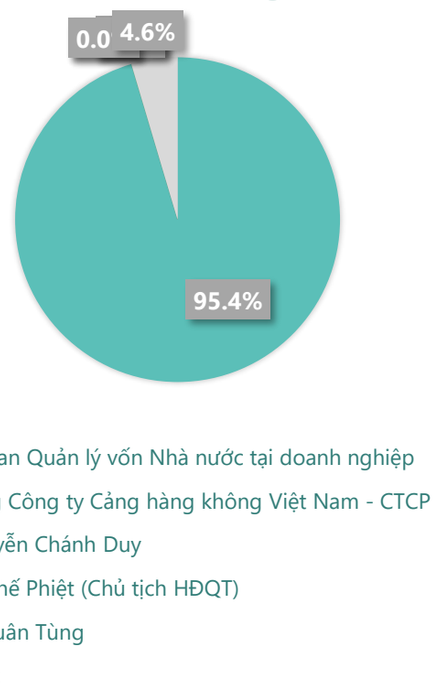


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



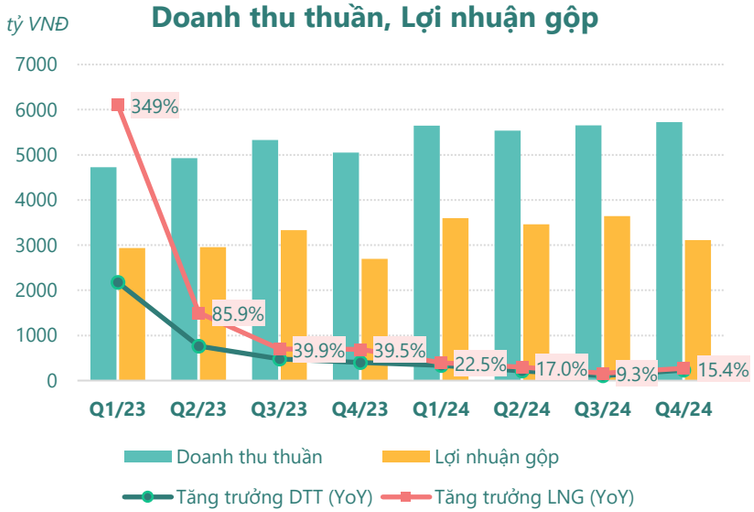
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

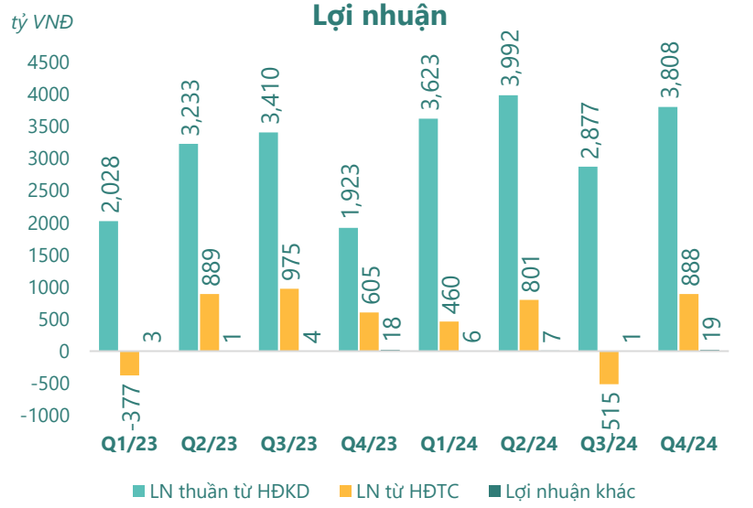
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



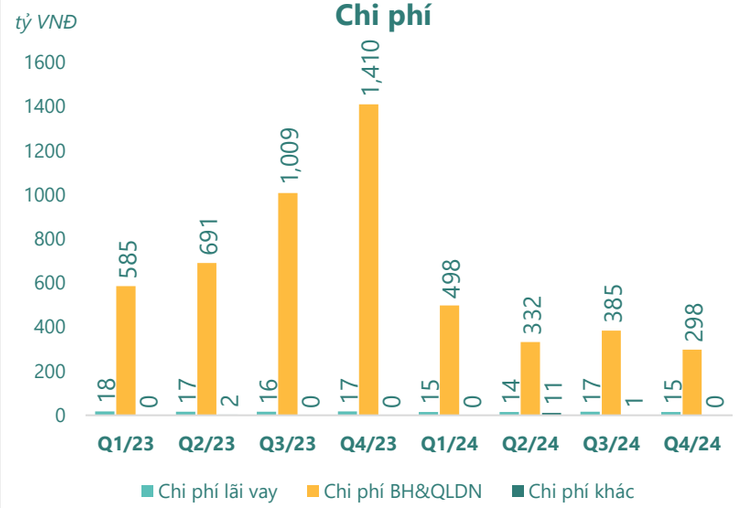
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



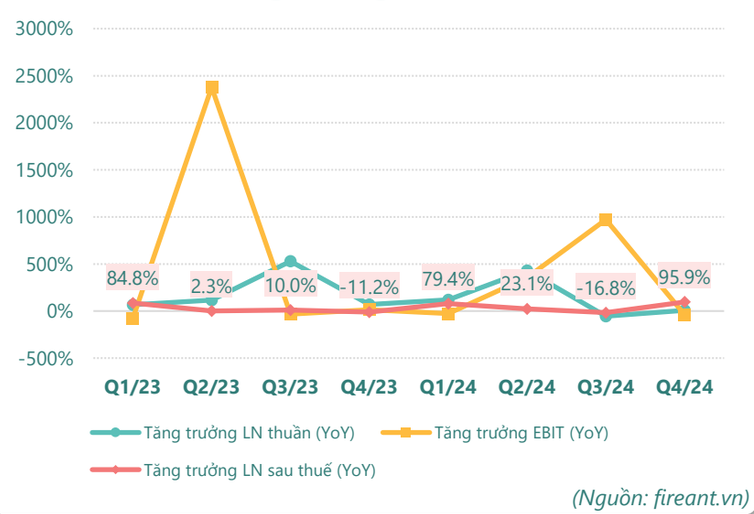
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



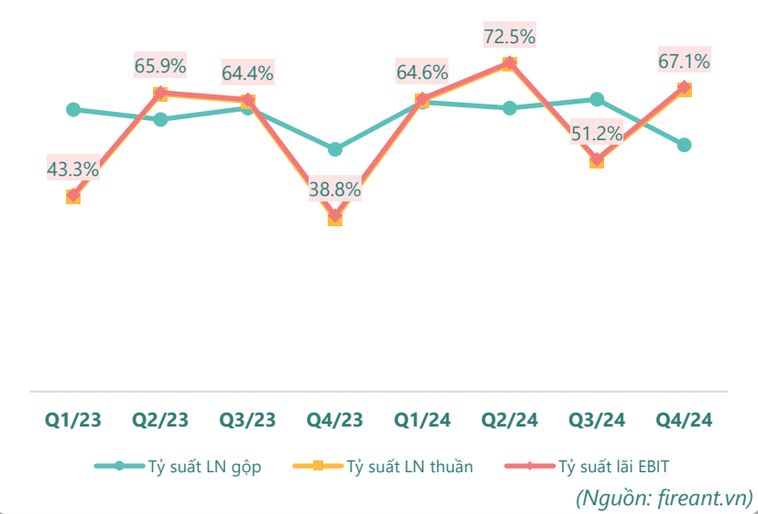
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



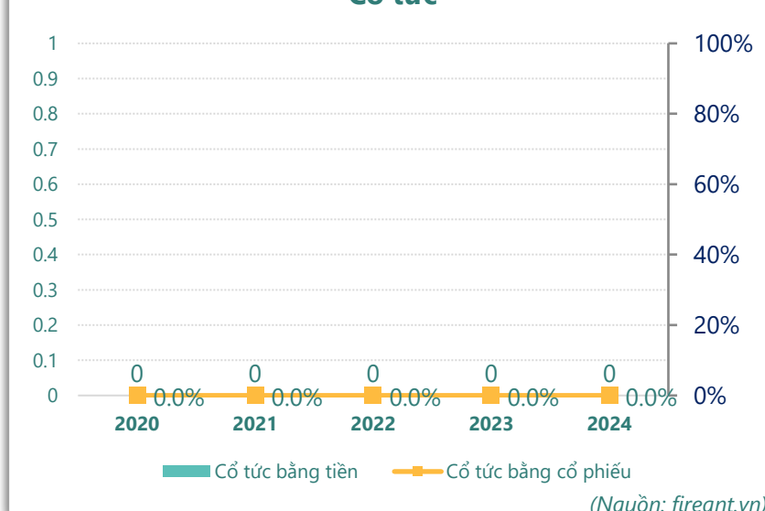
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

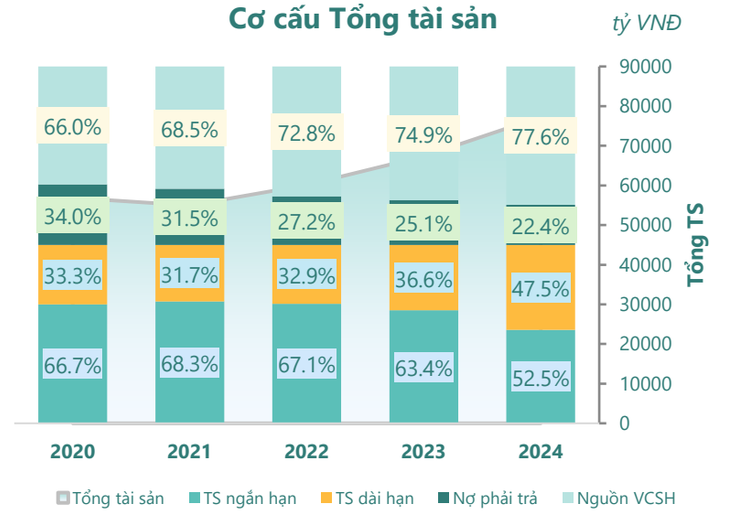
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

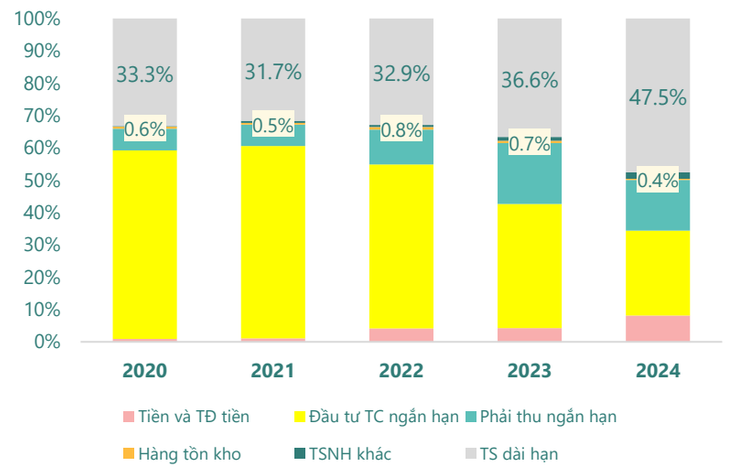
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



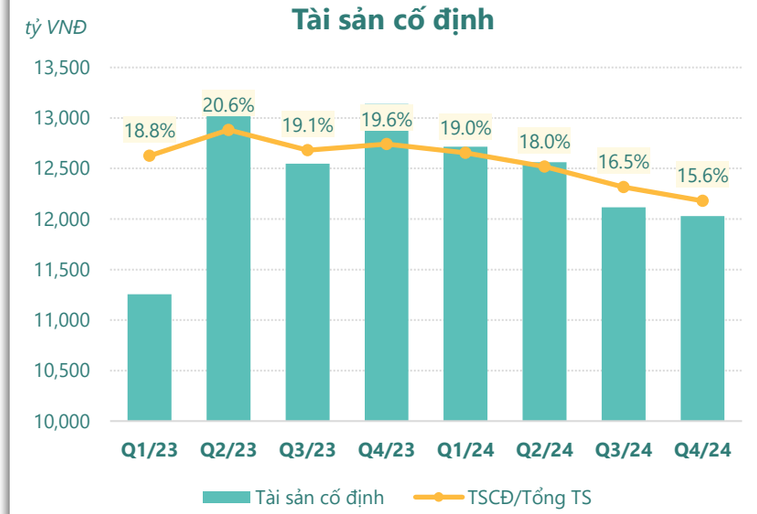
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



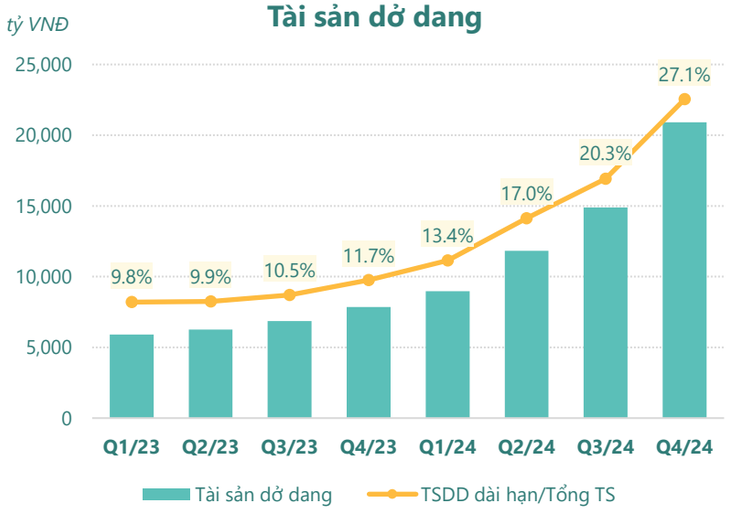
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



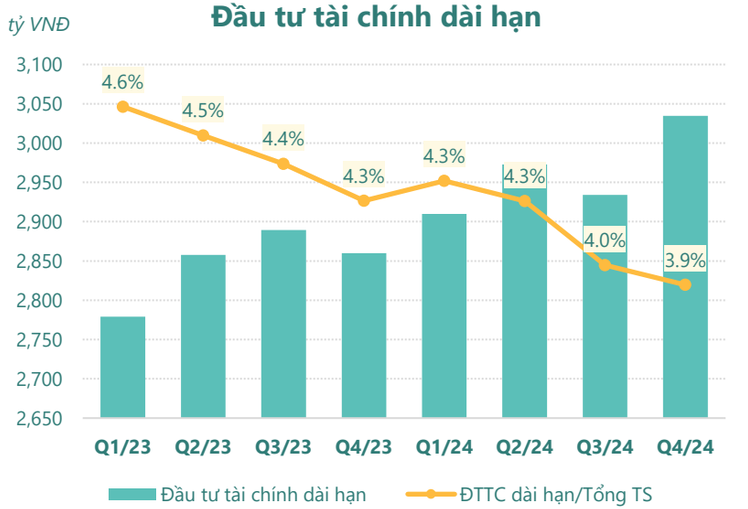
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



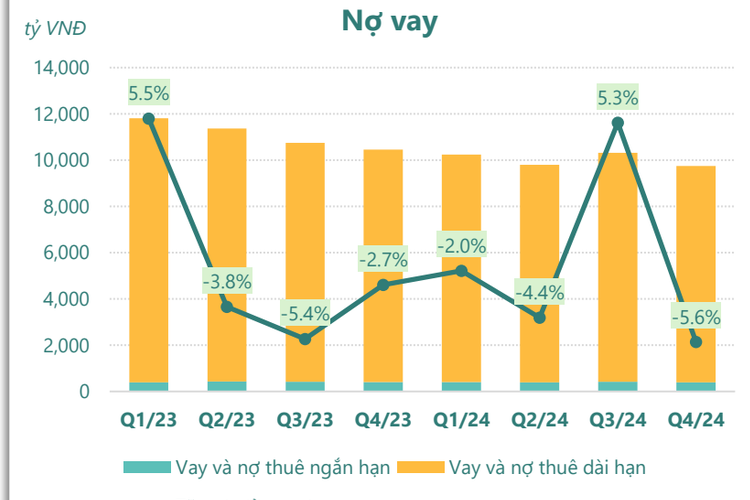
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

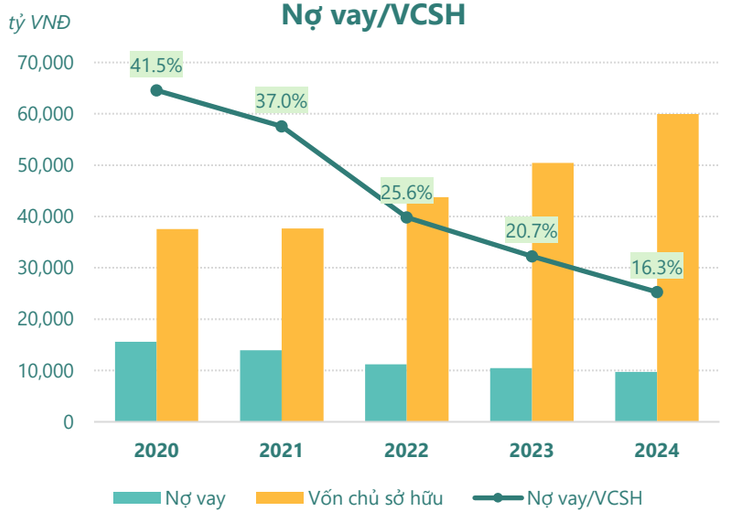
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

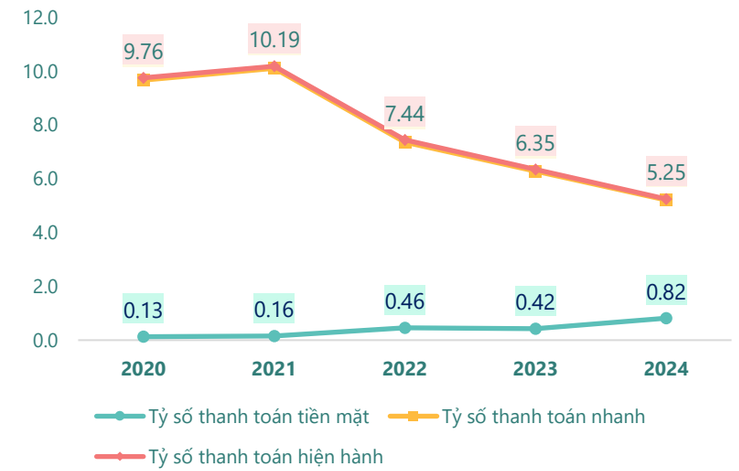
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



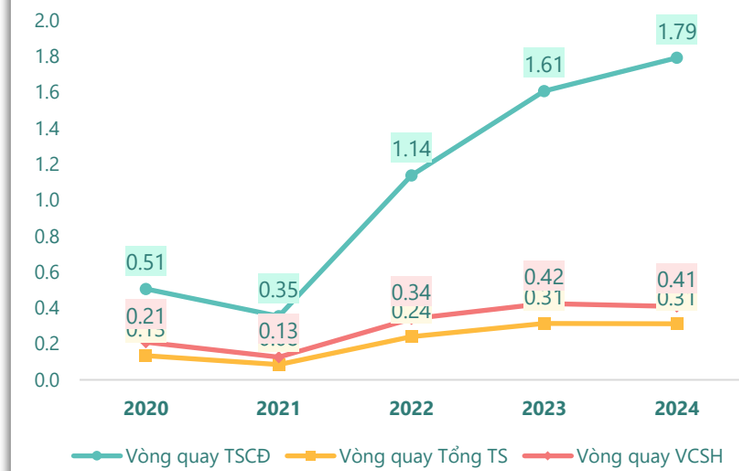
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



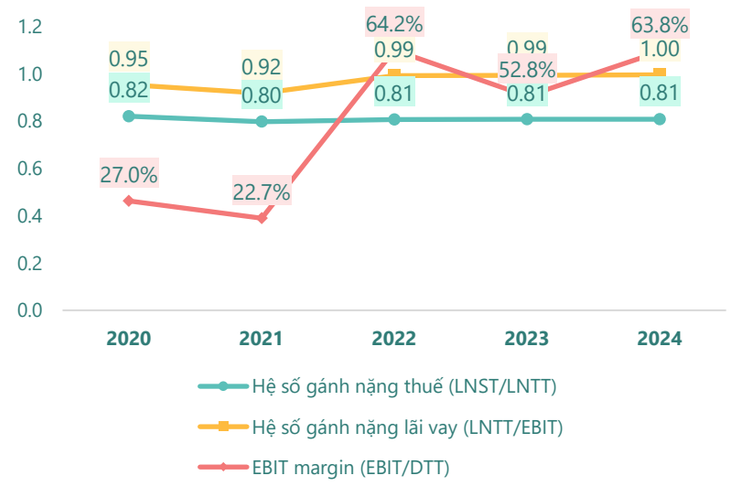
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



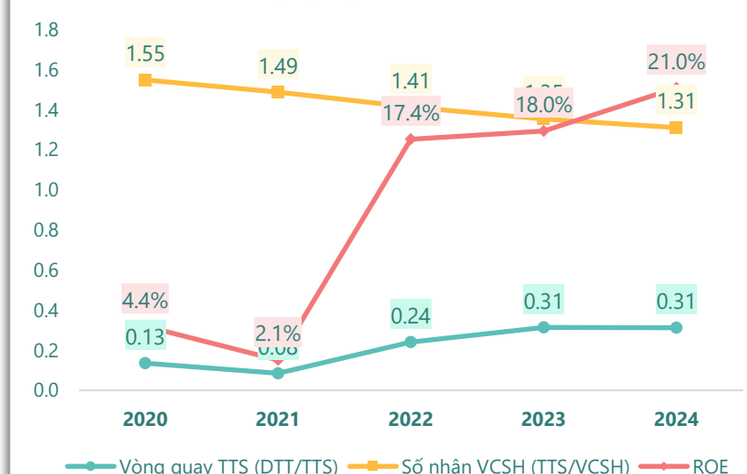
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



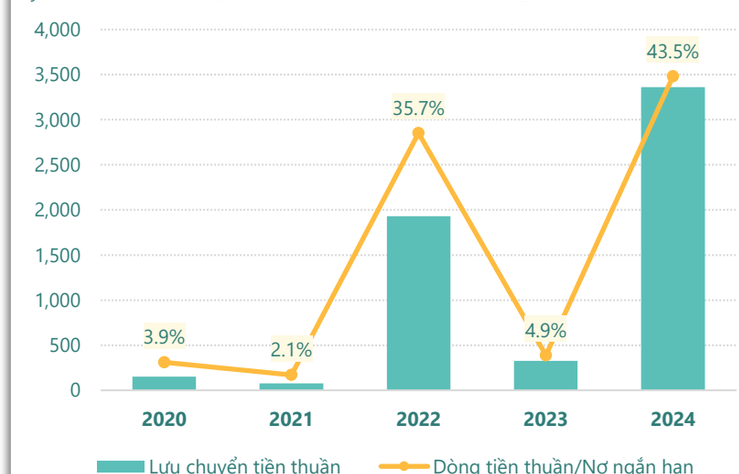
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**5,721**	**5,047**	**13.4%**	**22,555**	**19,998**	**12.8%**
Giá vốn hàng bán	2,609	2,351	11.0%	8,741	8,137	7.4%
Lợi nhuận gộp	3,112	2,697	15.4%	13,813	11,861	16.5%
Doanh thu HĐTC	910	648	40.5%	2,510	2,215	13.4%
Chi phí TC	21.8	43.9	-50.5%	876	105	737%
Chi phí lãi vay	14.5	16.9	-14.2%	60.5	66.9	-9.5%
LN trong công ty LKLD	**105**	**31.9**	**230%**	**364**	**260**	**40.0%**
Chi phí bán hàng	106	86.7	22.1%	374	338	10.8%
Chi phí QLDN	**192**	**1,323**	**-85.5%**	**1,138**	**3,427**	**-66.8%**
LN thuần từ HĐKD	3,808	1,923	98.0%	14,299	10,467	36.6%
Lợi nhuận khác	**19.2**	**18.0**	**6.8%**	**33.4**	**25.5**	**31.0%**
LN trước thuế	3,827	1,941	97.2%	14,333	10,492	36.6%
Lợi nhuận sau thuế	**3,089**	**1,565**	**97.4%**	**11,577**	**8,470**	**36.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3,085**	**1,561**	**97.6%**	**11,564**	**8,460**	**36.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,284	2,920	-761	1,982	4,008	4,397
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	352	-4,216	655	-1,398	-2,393	-2,715
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-161	-46.1	-147	-60.9	-149	-56.9
Tiền đầu kỳ	1,693	4,214	2,844	2,624	3,192	4,546
Lưu chuyển tiền thuần	**2,475**	**-1,342**	**-252**	**522**	**1,466**	**1,624**
Ảnh hưởng tỷ giá	45.4	-28.2	32.7	45.5	-112	137
Tiền cuối kỳ	4,214	2,844	2,624	3,192	4,546	6,307

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**77,270**	**67,348**	**14.7%**
Tài sản ngắn hạn	40,530	42,680	-5.0%
Tiền và tương đương tiền	6,307	2,844	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,249	25,896	-21.8%
Phải thu ngắn hạn	12,144	12,672	-4.2%
Hàng tồn kho	294	468	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,537	800	92.1%
Tài sản dài hạn	**36,739**	**24,668**	**48.9%**
Phải thu dài hạn	266	266	0.0%
Tài sản cố định	12,030	13,140	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20,904	7,888	165%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,035	2,849	6.5%
Tài sản dài hạn khác	**505**	**525**	**-3.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17,329	16,934	2.3%
Nợ ngắn hạn	**7,722**	**6,722**	**14.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	396	410	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,689	1,188	42.2%
Nợ dài hạn	9,607	10,212	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,346	10,046	-7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**59,941**	**50,414**	**18.9%**
Vốn chủ sở hữu	**59,941**	**50,414**	**18.9%**
Vốn điều lệ	21,772	21,772	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)